



xuán wō

漩涡

noun · whirlpool, vortex

Example Sentences

Hé zhōng jiān yǒu yī gè dà xuán wō
河中间有一个大漩涡。

There is a big whirlpool in the middle of the river.

Chuán chà diǎn bèi xuán wō juǎn jìn qù
船差点被漩涡卷进去。

The boat was almost sucked into the whirlpool.

Tā xiàn rù le yú lùn de xuán wō zhōng
他陷入了舆论的漩涡中。

He got caught in a vortex of public opinion.

Trace each character, then write the word on your own.

漩	漩	漩	漩	漩	漩	漩	漩	漩	漩	漩
漩	漩	漩	漩	漩	漩					
涡	涡	涡	涡	涡	涡	涡	涡	涡	涡	涡
涡	涡									